

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2018/DS - PT
Ngày: 12 - 12 - 2018.
V/v: Tranh chấp đòi tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng

Bà Sơn Nữ Phà Ca

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Lữ Thị Tuyết Lan, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 165/2018/TLPT- DS, ngày 22 tháng 10 năm 2018. Về việc tranh chấp đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2018/DS-ST, ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 172/2018/QĐ - PT, ngày 01 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Tạ Minh H1, sinh năm 1966; trú tại ấp Long Phú B, xã Phú Quới, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H1 có: Ông Lưu Thanh P (có mặt).

- Bị đơn: Bà Nguyễn Kim H2, sinh năm 1974; trú tại số 109/11A, ấp Phước Yên A, xã Phú Quới, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H2 có: Bà Lê Thị H3 – (có mặt).

- Do có kháng cáo của: Bà Nguyễn Kim H2, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

** Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Tạ Minh H1 trình bày:*

Năm 2012, bà Tạ Minh H1 cho bà Nguyễn Kim H2 mượn 1.000.000đ để mua máy in, bà H1 đưa cho bà H2 1.000.000đ tại lớp học. Sau đó bà H2 hỏi mượn của bà H1 3.000.000đ, bà H1 đưa 3.000.000đ cho bà H2 mượn tại lớp học của bà H2.

Khoảng năm 2013 – 2014, bà H2 hỏi mượn bà H1 4.000.000đ để mua máy vi tính, bà H1 đưa 4.000.000đ cho bà H2 tại lớp học của bà H2. Khi bà H2 đi khám bệnh, bà H2 hỏi mượn bà H1 6.000.000đ, bà H1 đưa cho bà H2 6.000.000đ tại lớp học của bà H2. Tổng cộng, bà H2 mượn của bà H1 số tiền 14.000.000đ (Mười bốn triệu đồng).

Bà H1 cho bà H2 mượn không có giấy tờ gì chứng minh, cũng không có ai làm chứng cho việc bà H2 mượn tiền của bà H1.

Năm 2016, bà H1 vay tiền của ngân hàng BIDV. Bà H1 đã trả được 01 năm tiền vay, còn nợ lại ngân hàng là 17.300.000đ. Đến năm 2017, bà H2 nhờ bà H1 vay tiền giùm bà H2, bà H1 đã vay của ngân hàng BIDV số tiền 50.000.000đ. Khi giải ngân, Ngân hàng đã trừ đi số tiền mà bà H1 đã vay trước đó là 17.300.000đ, còn lại là 32.700.000đ.

Do bà H1 không biết sử dụng thẻ nên bà H1 đưa thẻ cho bà H2 tự đi rút tiền, khi bà H2 rút tiền bà H1 cũng không có đi theo.

Từ khi rút số tiền 32.700.000đ đến nay bà H2 không trả lại cho bà H1 số tiền này. Bà H1 phải trả cho ngân hàng số nợ này từ tháng 01/2017 đến tháng 5/2018 mỗi tháng là 1.713.000đ.

Đối với món nợ vay này, bà H2 không có viết biên nhận gì cho bà H1.

Bà H2 chỉ thừa nhận rút 07 lần số tiền 32.000.000đ nên bà H1 thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà Tạ Minh H1 chỉ yêu cầu bà Nguyễn Kim H2 trả cho bà số tiền mượn là 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) và 32.000.000đ (ba mươi hai triệu đồng) tiền vay, lãi suất 2%/ tháng tính trên số tiền 32.000.000đ tính từ tháng 01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Kim H2 có ông Trần Minh Hoan H4 đại diện trình bày:*

Bà H2 có mua máy tính xách tay của đồng nghiệp với giá 12.000.000đ theo hình thức trả góp, bà H2 đã trả được 11.000.000đ và bà H1 tự nguyện trả góp giùm cho bà H2 02 lần, mỗi lần là 500.000đ do bà H2 in tài liệu giảng dạy cho bà H1 rất nhiều lần. Ngoài ra, bà H2 không có mượn thêm của bà H1 số tiền nào khác.

Bà H2 cũng không nhờ bà H1 vay tiền giúp. Do bà H1 không biết sử dụng thẻ nên nhờ bà H2 đi rút tiền giúp. Khi đi rút tiền giúp cho bà H1, bà H1 có đi theo bà H2, bà H1 đọc mật khẩu thẻ cho bà H2 thực hiện rút tiền. Buổi sáng bà H2 rút 2.000.000đ và đưa ngay cho bà H1 2.000.000đ; buổi chiều rút 06 lần x 5.000.000đ/lần = 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) bà H2 đã đưa lại cho bà H1 toàn bộ số tiền là 30.000.000đ. Sau đó bà H1 có cho bà H2 mượn 2.000.000đ (Hai triệu đồng) để chi xài tết, khi cho mượn tiền bà H1 có nói khi nào bà H2 có tiền thì trả lại cho bà nhưng số tiền này bà H2 đã trả cho bà H1 xong, không còn nợ.

Bà Nguyễn Kim H2 không đồng ý theo yêu cầu của bà H1. Bà H2 chỉ đồng ý trả cho bà H1 1.000.000đ tiền bà H1 góp để mua máy in.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà H1 rút một phần yêu cầu khởi kiện về số tiền 13.000.000đ và yêu cầu tính lãi 2% trên số tiền 32.000.000đ. Bà H1 chỉ yêu cầu bà H2 trả 1.000.000đ tiền mượn và số tiền vay 32.000.000đ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 36/2018/DS-ST ngày 21 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Long Hồ đã quyết định:

Căn cứ Điều 166, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thương vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Minh H1. Buộc bà Nguyễn Kim H2 trả cho bà Tạ Minh H1 tổng số tiền 33.000.000 đồng (ba mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về đình chỉ xét xử yêu cầu của bà H1 về số tiền 13.000.000đ và yêu cầu tính lãi 2% trên số tiền 32.000.000đ; về án phí dân sự sơ thẩm, về quyền và nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 24/9/2018, bị đơn bà H2 có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo:

- Bà H2 không đồng ý việc Tòa sơ thẩm buộc bà phải trả bà H1 số tiền 32.000.000đ;

- Từ năm 2012 đến năm 2014, bà H1 cho rằng bà H2 có mượn bà H1 nhiều lần tiền tổng cộng là 14.000.000đ kéo dài đến năm 2017 chưa trả thì tại sao bà H1 lại tiếp tục cho bà H2 vay.

- Bà H1 khởi kiện cho rằng bà H2 rút 32.700.000đ, nhưng thực tế chỉ rút 32.000.000đ, Tòa sơ thẩm chưa làm rõ nội dung khởi kiện của bà H1.

Vì thế, bà H2 kháng cáo không đồng ý trả bà H1 số tiền 32.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- *Bị đơn có kháng cáo bà Nguyễn Kim H2 trình bày:* Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý trả bà H1 số tiền 32.000.000đ.

- *Luật sư Lê Thị H3 trình bày:* Bà H2 thừa nhận có rút 32.000.000đ từ thẻ bà H1 nhưng đã giao thẻ và tiền cho bà H1 ngay sau khi rút tiền xong; và không có bất kỳ văn bản nào thể hiện có sự thỏa thuận việc vay mượn tiền giữa bà H2 và bà H1, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà H2, sửa án sơ thẩm.

- *Nguyên đơn bà Tạ Minh H1 trình bày:* Không đồng ý với kháng cáo của bà H2, yêu cầu giữ nguyên án sơ thẩm.

- *Luật sư Lưu Thanh P trình bày:* Bà H2 đã thừa nhận có rút số tiền 32.000.000đ từ thẻ ATM của bà H1, bà H2 cho rằng đã giao lại bà H1 số tiền này nhưng không có chứng cứ chứng minh, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H2, giữ nguyên án sơ thẩm.

- *Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:*

+ Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

+ Đối với kháng cáo của bà H2 là không có căn cứ chấp nhận, bởi: Bà H2 thừa nhận vào ngày 30/01/2016 bà H2 có rút tiền từ thẻ ATM của bà H1 với số tiền là 32.000.000đ, trong đó buổi sáng rút 2.000.000đ, buổi chiều rút 30.000.000đ, bà H2 cho rằng sau khi rút tiền xong thì bà H2 đã giao tiền đủ số tiền trên cho bà H1, ngoài lời trình bày này thì bà H2 không có gì để chứng minh, trong khi bà H1 không thừa nhận. Dó đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà H2, giữ nguyên án sơ thẩm. Bà H2 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

Tòa sơ thẩm xét xử ngày 21/8/2018 đến ngày 04/9/2018 bị đơn bà Nguyễn Kim H2 có đơn kháng cáo nên kháng cáo của bà H2 là hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung:

[1] Bà Nguyễn Kim H2 kháng cáo không đồng ý trả bà Tạ Minh H1 số tiền 32.000.000đ. Xét:

Bà H1 cho rằng: Năm 2016, bà H1 vay tiền của Ngân hàng BIDV. Bà H1 đã trả được 01 năm tiền vay, còn nợ lại Ngân hàng là 17.300.000đ. Đến năm 2017, bà H2 nhờ bà H1 vay tiền giúp bà H2, bà H1 đã vay của Ngân hàng BIDV số tiền 50.000.000đ. Khi giải ngân, Ngân hàng đã trừ đi số tiền mà bà H1 đã vay trước đó là 17.300.000đ, còn lại là 32.700.000đ.

Do bà H1 không biết sử dụng thẻ ATM nên bà H1 đưa thẻ ATM cho bà H2 tự đi rút tiền, bà H1 đồng ý cho bà H2 vay là 32.000.000đ, khi bà H2 rút tiền bà H1 cũng không có đi theo.

Tại biên bản ngày 22/6/2017 (BL 43 – 44) bà H2 khẳng định không có rút số tiền 32.700.000đ và không có lần nào rút số tiền lớn như thế. Nhưng sau đó tại biên bản ngày 26/6/2017 (BL 38 – 40) bà H2 mới thừa nhận ngày 30/01/2016 bà H2 có rút 32.000.000đ từ thẻ ATM của bà H1. Nhưng bà H2 cho là khi rút tiền xong đã giao đủ cho bà H1 nhưng không có ai chứng kiến và không có chứng cứ chứng minh, trong khi bà H1 không thừa nhận. Do đó, bà H1 cho rằng có cho bà H2 vay 32.000.000đ, bà H2 đã nhận tiền vào ngày 30/01/2016 (ngày rút tiền) là có cơ sở. Cho nên Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, buộc bà H2 trả bà H1 32.000.000đ và 1.000.000đ bà H2 thừa nhận mượn trước đó, tổng cộng là 33.000.000đ là có căn cứ, đúng pháp luật. Nên theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của luật sư bảo vệ cho bà H1, không chấp nhận đề nghị của luật sư bảo vệ cho bà H2, không chấp nhận kháng cáo của bà H2, giữ nguyên án sơ thẩm.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà H2 không được chấp nhận nên bà H2 phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0001801 ngày 04/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, bà H2 không phải nộp thêm.

[3] Quyết định khác của án sơ thẩm về đình chỉ xét xử yêu cầu của bà H1 về số tiền 13.000.000đ và yêu cầu tính lãi 2% trên số tiền 32.000.000đ; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 273; 148 luật tổ tụng dân sự năm 2015.
- Điều 166, Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Kim H2, giữ nguyên án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Minh H1. Buộc bà Nguyễn Kim H2 trả cho bà Tạ Minh H1 số tiền 33.000.000đ (ba mươi ba triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H2 phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 300.000đ đã nộp theo biên lai thu số 0001801 ngày 04/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ, bà H2 không phải nộp thêm.

4. Quyết định khác của án sơ thẩm về đình chỉ xét xử yêu cầu của bà H1 về số tiền 13.000.000đ và yêu cầu tính lãi 2% trên số tiền 32.000.000đ; về án phí dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC. Tại TP.HCM;
- VKSND T. VL.
- TAND. H. Long Hồ.
- Chi cục THADS. H. Long Hồ.
- Các đương sự.
- Lưu HS; Tổ HC-TP; TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Trường